

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Thái Nguyên, tháng 12 năm 2020


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ 01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,963,191,717	24,006,231,202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		716,881,745	1,291,383,160
1. Tiền	111	4	716,881,745	1,291,383,160
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,909,310,518	22,687,139,115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	0	7,324,139,115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4,909,310,518	15,300,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	0	63,000,000
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,336,999,454	27,708,927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	58,826,089	27,276,948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,278,173,365	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	0	431,979
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		605,275,517,642	597,434,821,568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800,000	800,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	800,000	800,000
II. Tài sản cố định	220		475,301,803,405	497,702,081,845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	468,466,773,906	490,520,357,805
- Nguyên giá	222		551,124,226,954	557,630,673,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82,657,453,048)	(67,110,315,477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	6,835,029,499	7,181,724,040
- Nguyên giá	228		9,577,360,000	9,577,360,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,742,330,501)	(2,395,635,960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		63,933,140,669	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,933,140,669	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,795,141,451	65,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	5,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,204,858,549)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,244,632,117	34,731,939,723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	15,244,632,117	34,727,867,135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			4,072,588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		613,238,709,359	621,441,052,770


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ 01/01/2020)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		283,482,149,398	259,987,508,480
I. Nợ ngắn hạn	310		50,439,553,715	82,177,808,464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,735,386,029	11,454,587,199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,175,115,803	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9,191,766,164	8,652,472,776
4. Phải trả người lao động	314		46,077,335	554,045,725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6,186,395,765	2,371,602,471
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,050,000	127,654,545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2,601,775,115	2,481,657,379
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	26,386,000,000	53,424,800,865
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,110,987,504	3,110,987,504
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		233,042,595,683	177,809,700,016
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		6,186,395,765	0
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1,135,000,000	1,252,900,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	225,721,199,918	176,556,800,016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329,756,559,961	361,453,544,290
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	329,756,559,961	361,453,544,290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342,000,000,000	342,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342,000,000,000	342,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,594,335,007	6,594,335,007
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18,837,775,046)	12,859,209,283
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12,619,107,469	11,710,270,421
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(31,456,984,329)	1,148,938,862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		613,238,709,359	621,441,052,770


Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng






Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2020


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	43,186,365	9,733,496,819	5,604,117,634	90,052,153,345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	43,186,365	9,733,496,819	5,604,117,634	90,052,153,345
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cấp	11	6,387,241,827	6,106,013,883	17,970,701,497	78,400,363,404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(6,344,055,462)	3,627,482,936	(12,366,583,863)	11,651,789,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30,400	466,289	10,244,585,765	1,082,521,649
7. Chi phí tài chính	22	26,019,644,049	3,671,152,988	29,016,583,463	23,144,379,660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26,019,644,049	3,652,819,655	29,016,583,463	23,101,879,664
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0	7,600,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	305,846,835	624,703,359	2,300,844,665	3,455,448,912
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(32,669,515,946)	(667,907,122)	(33,439,426,226)	(13,873,116,982)
11. Thu nhập khác	31	0	1,107,141,635	9,456,358,672	24,794,060,766
12. Chi phí khác	32	165,413,794	276,644,471	7,469,844,187	8,884,083,932
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(165,413,794)	830,497,164	1,986,514,485	15,909,976,834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(32,834,929,740)	162,590,042	(31,452,911,741)	2,036,859,852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	86,183,072		887,717,361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	4,072,588	203,629
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(32,834,929,740)	76,406,970	(31,456,984,329)	1,148,938,862


Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2020


Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8,820,432,459	107,796,744,952
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33,844,887,310)	(84,325,804,352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,021,332,258)	(1,654,862,460)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(9,791,553,663)	(21,184,968,927)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(279,048,748)	(1,910,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38,429,813,829	11,800,458,675
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,435,874,241)	(4,566,867,428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,122,449,932)	5,954,700,460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45,609,218,400)	(48,747,051,964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4,361,500,000	82,057,023,370
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34,670,000,000	3,100,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47,850,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67,880	1,421,261,379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,577,650,520)	85,681,232,785
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	91,100,719,876	94,339,691,753
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68,975,120,839)	(187,108,801,858)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22,125,599,037	(92,769,110,105)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(574,501,415)	(1,133,176,860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,291,383,160	2,424,560,020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	716,881,745	1,291,383,160


Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách Sạn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2013, đăng ký thay đổi lần 20 ngày 05/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Vốn Điều lệ theo đăng ký là 342.000.000.000 đồng tương ứng với 34.200.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Số lượng cổ phần được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 34.200.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 08 người (tại ngày 31/12/2019 là 10 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là cho thuê tài sản và bán hàng hóa và dịch vụ ăn uống, lưu trú.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng Công ty

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập	
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.	Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
2.	Chi nhánh khách sạn Đông Á - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
	Các công ty con	
1	Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 28/11/2019 Công ty TNHH Đông Á Nha Trang đã gửi thông báo đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa đã có thông báo xác nhận vào ngày 12/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý 4 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và vận hành thử nghiệm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thời gian sử dụng ước tính

	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Cây lâu năm	40

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản bảo hiểm về tài sản, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, nội thất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/ sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	657,751,137	1,158,194,385
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,130,608	133,188,775
Cộng	716,881,745	1,291,383,160

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	0	7,324,139,115
Ông Nguyễn Văn Thanh	0	5,150,000,000
Công ty TNHH MTV xây dựng và Thương mại Vinh Nguyễn	0	
Công ty TNHH Sản xuất Nông nghiệp Hải Phong	0	2,083,176,630
Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyễn	0	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thiên Bình Minh		0
Công ty TNHH Du lịch khách sạn Đông Á Nguyễn Thanh Thủy		41,376,055
Các đối tượng khác	0	49,586,430

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,909,310,518	15,300,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Hoàng Anh	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH đầu tư thương mại Thành Ngọc	30,000,000	0
Công ty TNHH gạch ốp lát Thùy Vân	1,135,310,518	0
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Toli Luxury	305,676,000	0
Công ty cổ phần Kiến Trúc và Xây dựng Trịnh Gia	3,138,324,000	0
Bà Nguyễn Thị Mai		15,000,000,000
Các đối tượng khác		0
b) Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
		0
Trong đó		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	15,000,000,000
Nguyễn Thu Giang	0	0
Nguyễn Thị Mai	0	15,000,000,000
Nguyễn Văn Thanh	0	0
Cộng	4,909,310,518	15,300,000,000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	63,000,000	-
Phải thu khác	-	-	63,000,000	-
b) Dài hạn	800,000	-	800,000	-
Ký cược, ký quỹ	800,000	-	800,000	-

8. HÀNG TỒN KHO

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	58,826,089	27,276,948
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	58,826,089	25,086,370
Các khoản khác	0	2,190,578
b) Dài hạn	15,244,632,117	34,727,867,135
Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	89,436,823
Tiền thuê đất 1 lần Đông Á Plaza (1)	15,244,632,117	0
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bù trừ tiền thuê đất hàng năm		402,963,980
Thuê mặt bằng kinh doanh		34,200,000,000
Các chi phí khác		35,466,332

Ghi chú: (1): Trả tiền thuê đất một lần Đông Á Plaza cho Nhà nước từ năm 2020 đến năm 2040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Phương tiện vận tải, tư Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	481,267,109,527	61,046,834,265	159,620,400	12,807,109,090	557,630,673,282
Mua trong kỳ	25,349,262	0	0	104,410	25,453,672
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(6,531,900,000)	(6,531,900,000)
Số cuối kỳ	481,292,458,789	61,046,834,265	159,620,400	6,275,313,500	551,124,226,954
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	43,276,895,633	20,098,949,686	146,318,700	3,588,151,458	67,110,315,477
Khấu hao trong kỳ	10,927,243,272	5,167,178,448	13,301,700	1,280,710,920	17,447,184,336
Tăng do trích khấu hao			0		
Thanh lý, nhượng bán	5,090,735	0	0	(1,578,542,500)	(1,578,542,500)
Số cuối kỳ	54,209,229,640	25,266,128,134	159,620,400	3,290,319,878	82,984,048,048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	437,990,213,894	40,947,884,579	13,301,700	9,218,957,632	490,520,357,805
Số cuối kỳ	427,083,229,149	35,780,706,131	0	2,984,993,622	468,140,178,906

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYEN GIA			
Số đầu kỳ	214,000,000	9,363,360,000	9,577,360,000
Số cuối kỳ	214,000,000	9,363,360,000	9,577,360,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	199,416,666	2,196,219,294	2,395,635,960
Khấu hao trong kỳ	14,583,334	332,111,207	346,694,541
Số cuối kỳ	214,000,000	2,528,330,501	2,742,330,501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	14,583,334	7,167,140,706	7,181,724,040
Số cuối kỳ	-	6,835,029,499	6,835,029,499

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	60,000,000,000	(4,092,882,468)	55,907,117,532	60,000,000,000
Công ty TNHH Du lịch khách sạn Đông Á	60,000,000,000	(4,092,882,468)	55,907,117,532	60,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0
Công ty CP Vật tư Thương mại Đông Á	0	0	0	0
Cộng	60,000,000,000	(4,092,882,468)	55,907,117,532	60,000,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	TP. Thái Nguyên	100%	100%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	TP. Nha Trang	100%	100%	Dịch vụ lưu trú

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Ngắn hạn	1,735,386,029	1,735,386,029	11,454,587,199	11,454,587,199	11,454,587,199
Công ty TNHH SX và TM Rèm Á Âu	57,771,610	57,771,610	0	0	0
DNTN Kim Khí Luyến Dung	86,618,000	86,618,000	0	0	0
DNTN Thịnh Vân	153,296,000	153,296,000	3,091,671,629	3,091,671,629	3,091,671,629
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Uban Việt nam	101,465,900	101,465,900	0	0	0
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Phúc Thịnh	490,813,702	490,813,702	6,873,046,612	6,873,046,612	6,873,046,612
Công ty TNHH Thái Hoà Minh Đức	845,420,817	845,420,817	1,489,868,958	1,489,868,958	1,489,868,958
Các đối tượng khác					

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng	534,143,101	985,575,939	165,988,266	1,353,730,774		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,831,080,661	0	279,048,748	5,552,031,913		
Thuế thu nhập cá nhân	1,245,537	0	0	0		
Các loại thuế khác	2,286,003,477	67,127,400	67,127,400	2,286,003,477		
Cộng	8,652,472,776	1,052,703,339	512,164,414	9,191,766,164		
b) Phải thu						
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	15,483,501,476	15,483,501,476	0		
Cộng	431,979	15,483,501,476	15,483,501,476	0		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

MÃU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

Trích trước chi phí dự án Chungdaham

Lãi vay phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
6,186,395,765	2,371,602,471
0	0
0	0
6,186,395,765	2,371,602,471

16. PHẢI TRẢ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Số cuối kỳ	VND	VND	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	2,601,775,115		2,481,657,379	
Kinh phí công đoàn	10,282,130		10,282,130	
Bảo hiểm xã hội	50,602,608		27,790,600	
Bảo hiểm y tế	1,661,742		0	
Bảo hiểm thất nghiệp	738,735		0	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155,400,000		164,490,909	
Các khoản phải trả khác	2,133,636,945		30,767,740	
- Phải trả về cổ tức	0		877,640,600	
- Phải chậm trả gốc vay cho ngân hàng	0		506,685,400	
- Phải trả Lương Khắc Giới tiền ứng vốn thu công	0		0	
- Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	0		864,000,000	
- Khác	249,452,955		0	
b) Dài hạn	1,135,000,000		1,252,900,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,135,000,000		1,252,900,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Tăng		Đầu kỳ		Khả năng trả nợ
	Giá trị	VND	Khả năng trả nợ	Giảm	VND	VND	Giá trị	VND	
a) Vay ngắn hạn	7,910,000,000	7,910,000,000	889,000,000	889,000,000	7,410,000,000	1,389,000,000	1,389,000,000	1,389,000,000	1,389,000,000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	1,700,000,000	1,700,000,000	889,000,000	889,000,000	1,700,000,000	889,000,000	889,000,000	889,000,000	889,000,000
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á (2)	1,700,000,000	1,700,000,000	889,000,000	889,000,000	1,700,000,000	889,000,000	889,000,000	889,000,000	889,000,000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và c:	22,410,000,000	22,410,000,000	19,354,732,283	19,354,732,283	21,910,000,000	16,684,732,283	16,684,732,283	16,684,732,283	16,684,732,283
Vay ngắn hạn ngân hàng	16,200,000,000	16,200,000,000	16,184,732,283	16,184,732,283	16,200,000,000	16,184,732,283	16,184,732,283	16,184,732,283	16,184,732,283
Ngân hàng TMCP Quốc Dân- Chi nhánh Thái Nguyên (1)	16,200,000,000	16,200,000,000	16,184,732,283	16,184,732,283	16,200,000,000	16,184,732,283	16,184,732,283	16,184,732,283	16,184,732,283
Vay ngắn hạn cá nhân	6,210,000,000	6,210,000,000	3,170,000,000	3,170,000,000	5,710,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Bà Phan Thị Minh Nhã (3)	3,170,000,000	3,170,000,000	670,000,000	670,000,000	3,170,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Đào Thị Khuê(4)	3,040,000,000	3,040,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,540,000,000				

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Vay dài hạn đến hạn trả	3,000,000,000	3,000,000,000	0	3,000,000,000	0	0
Ông Nguyễn Văn Thảo (vi)	3,000,000,000	3,000,000,000	0	3,000,000,000	0	0
c) Vay dài hạn	227,586,201,218	227,586,201,218	3,000,000,000	47,892,720,376	39,157,093,791	39,157,093,791
Vay tổ chức tín dụng	199,061,201,218	199,061,201,218	0	47,892,720,376	7,632,093,791	7,632,093,791
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (1)	199,061,201,218	199,061,201,218	44,892,720,376	44,892,720,376	154,168,480,842	154,168,480,842
106.050682016/HĐTD-DN/PGBHN	107,677,311,930	107,677,311,930	0	0	107,677,311,930	107,677,311,930
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	7,632,093,791	7,632,093,791	0	0	7,632,093,791	7,632,093,791
106.050682016/HĐTD-DN/PGBHN	21,715,365,509	21,715,365,509	0	0	21,715,365,509	21,715,365,509
106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN	17,143,709,612	17,143,709,612	0	0	17,143,709,612	17,143,709,612
106.1052/20/NN01	5,000,000,000	5,000,000,000	0	5,000,000,000	0	0
106.1052/20/NN02	15,483,501,476	15,483,501,476	0	15,483,501,476	0	0
106.1052/20/NN03	4,314,205,000	4,314,205,000	0	4,314,205,000	0	0
106.1052/20/NN04	1,140,025,500	1,140,025,500	0	1,140,025,500	0	0
106.1052/20/NN05	1,460,700,000	1,460,700,000	0	1,460,700,000	0	0
106.1052/20/NN06	1,090,840,000	1,090,840,000	0	1,090,840,000	0	0
106.1052/20/NN07	2,041,113,000	2,041,113,000	0	2,041,113,000	0	0
106.1052/20/NN08	750,975,000	750,975,000	0	750,975,000	0	0
106.1052/20/NN09	1,054,000,000	1,054,000,000	0	1,054,000,000	0	0
106.1052/20/NN10	3,359,775,400	3,359,775,400	0	3,359,775,400	0	0
106.1052/20/NN11	2,950,500,000	2,950,500,000	0	2,950,500,000	0	0
106.1052/20/NN12	2,316,085,000	2,316,085,000	0	2,316,085,000	0	0
106.1052/20/NN13	3,931,000,000	3,931,000,000	0	3,931,000,000	0	0
Vay cá nhân	0	0	0	0	0	0
Ông Nguyễn Văn Thảo (2)	0	0	0	0	0	0
Vay cá nhân	28,525,000,000	28,525,000,000	3,000,000,000	0	31,525,000,000	31,525,000,000
Ông Nguyễn Văn Thảo (2)	28,525,000,000	28,525,000,000	3,000,000,000	0	31,525,000,000	31,525,000,000
Ông Nguyễn Văn Thanh (3)	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- (1) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/20/HĐHM-9240 ngày 31/08/2020. Số tiền theo hạn mức tối đa của khoản vay là 16.200.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích thanh toán cho các chi phí sản xuất, kinh doanh của Công ty. Các kế ước nhận nợ có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 10 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại xã Phúc Xuân, Tp. Thái Nguyên (Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái tại xã Phúc Xuân, Tp Thái Nguyên của Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 007/14/HĐTC-BĐS/ 119-11 ngày 17/04/2014.
- Hợp đồng vay vốn số 16.2019/HĐVV ngày 23/12/2019, số 01.2020/HĐVV ngày 16/01/2020 và Hợp đồng vay số 27.12/HĐVV ngày 27/12/2020 với Công ty TNHH Dịch vụ Khách sạn Đông Á. Khoản vay được sử dụng cho mục đích kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 2,5%/năm. Tài sản đảm bảo là tín chấp.
- Hợp đồng vay vốn số 02.2020/HĐVV ngày 30/06/2020 với bà Phan Thị Minh Nhã. Khoản vay được sử dụng cho mục đích kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 106.050682016/HĐTD-DN/PGBHN ngày 27/04/2016. Số tiền vay là 185.000.000.000 VND. Mục đích vay là để tài trợ Dự án Xây dựng Trung Tâm thương mại Đông Á do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đông Á (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á) làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời gian còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/9/2018) là 262.871.000.000 VND và 02 xe ô tô 20A-210.94 và xe 20A-369.99 đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN ngày 05/12/2016. Số tiền vay theo Phụ lục số 01/106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN là 10.500.000.000 VND. Mục đích vay là để tài trợ Dự án Nâng cấp Khách sạn Đông Á 2 và Resort Đông Á 3. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời gian còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/9/2018) là 262.871.000.000 VND và 02 xe ô tô 20A-210.94 và xe 20A-369.99 đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 106.2385/2018/HĐTD-DN/PGBHN ngày 26/11/2018. Số tiền hạn mức vay là 28.500.000.000 VND. Mục đích vay là để tài trợ cho chi phí nhận chuyển nhượng 15 quyền sử dụng đất của Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/9/2018) là 262.871.000.000 VND và 02 xe ô tô 20A-210.94 và xe 20A-369.99 đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 106.2033/2018/HĐTD-DN/PGBHN ngày 11/09/2018. Số tiền hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay là để tài trợ và tài trợ chi phí sửa chữa và nâng cấp Đông Á III Resort. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/9/2018) là 262.871.000.000 VND và 02 xe ô tô 20A-210.94 và xe 20A-369.99 đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 036/18/HĐCV/9240 ngày 30/01/2018. Số tiền vay là 4.800.000.000 VND. Mục đích vay là mua sắm mới ô tô phục vụ cho Công ty. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên là 9%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành trong tương lai từ việc sử dụng vốn vay.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 106.1052/2020/HỆTD-DN/PGBHN ngày 11/08/2020. Số tiền hạn mức vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ trả tiền thuế đất một lần cho dự án Trung tâm thương mại Đông Á Plaza- Chợ Đồng Quang II và cải tạo sửa chữa Trung tâm thương mại Đông Á Plaza- Chợ Đồng Quang II. Thời hạn vay là 69 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời hạn còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/9/2018) là 261.871.000.000VND và 02 xe ô tô 20A-210.94 và xe 20A-269.99 đứng tên Công ty cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 10/2018/HĐVV, 09/2018/HĐVV và 16/2018/HĐVV ký lần lượt vào các ngày 12/10/2018, 28/09/2018 và 14/12/2018 với ông Nguyễn Văn Thảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	342,000,000,000	5,693,896,846	13,348,927,663	361,042,824,509
Lợi nhuận trong năm	-	-	1,148,938,862	1,148,938,862
Phân phối lợi nhuận	-	900,438,161	(1,638,657,242)	(738,219,081)
Số dư đầu kỳ này	342,000,000,000	6,594,335,007	12,859,209,283	361,453,544,290
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(31,696,984,329)	(31,696,984,329)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	342,000,000,000	6,594,335,007	(18,837,775,046)	329,756,559,961

Error! Not a valid link.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp				
Trong đó:				
Doanh thu hàng bán	0	1,998,172,800	0	55,635,598,150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43,186,365	7,735,324,019	5,604,117,634	34,416,555,195
Doanh thu hoạt động khác	0	0	0	0
Cộng	43,186,365	9,733,496,819	5,604,117,634	90,052,153,345

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	0		0	
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	0	1,988,921,548	0	51,574,592,036
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6,387,241,827	4,117,092,335	17,970,701,497	26,826,280,398
Cộng	6,387,241,827	6,106,013,883	17,970,701,497	78,400,872,434

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,400	466,289	60,141	107,710,254
Lãi tiền gửi ngân hàng			10,244,525,624	
Lãi bán các khoản đầu tư				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	974,797,870
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	30,400	466,289	10,244,585,765	1,082,508,124

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	26,019,644,049	3,652,819,655	29,016,583,463	23,101,879,664
Chi phí tài chính khác	0	18,333,333	0	42,499,996
Cộng	26,019,644,049	3,671,152,988	29,016,583,463	23,144,379,660

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
Chi phí nhân viên	149,735,410	314,350,990	489,936,845	1,312,705,656
Chi phí đồ dùng văn phòng		0		1,021,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	299,491,365	213,907,347	933,793,975	1,273,925,903
Thuế, phí và lệ phí	9,309,999	0	0	1,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,700,330	92,447,924	540,955,754	673,791,382
Các khoản chi phí QLDN khác	5,970,049	3,997,098	10,868,920	193,004,153
Cộng	625,207,153	624,703,359	1,975,555,494	3,455,448,912
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	0	7,600,000
Cộng	0	0	0	7,600,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân công		314,350,990		1,312,705,656
Chi phí khấu hao tài sản cố định		213,907,347		19,956,870,006
Chi phí dịch vụ mua ngoài		92,447,924		8,718,046,865
Chi phí khác bằng tiền		3,997,098		139,591,783
Cộng				30,127,214,310

24. THU NHẬP KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của công ty con	0	0	10,000,000,000	
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, thanh lý tài sản	0	1,107,141,635	4,235,039,437	11,042,810,253
Thu từ phạt thanh lý hợp đồng trước thời hạn	0		5,400,000,000	
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	0	0	0	11,090,800,000
Thu nhập chuyển nhượng quyền sử dụng đất Đông Á 2				2,471,015,812
Thu nhập khác	0	0	65,905,000	189,434,701
Cộng	0	1,107,141,635	19,700,944,437	24,794,060,766

25. CHI PHI KHÁC

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi thanh lý công cụ dụng cụ	0	0	0	2,198,633,329
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng, thanh lý tài sản	0		4,953,357,500	
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất Đông Á 2				2,181,173,904
Chi phí khác	10,413,794			2,345,212,647
Phạt vi phạm về chứng khoán	155,000,000		155,000,000	
Phạt chậm nộp thuế			2,361,486,687	2,159,064,052
Cộng	165,413,794	0	7,469,844,187	8,884,083,932

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	86,183,072	0	887,717,361
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	86,183,072	0	887,717,361

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại				
Lợi nhuận trước thuế	(32,834,929,740)	162,590,042	(31,452,911,741)	2,036,859,852
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	165,413,794	268,325,320	114,636,013	2,176,860,449
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	0	0	(244,508,142)	(974,797,870)
Cộng: Các khoản chi phí không được kị + Thù lao HĐQT không chuyên trách	165,413,794	268,325,320	359,144,155	3,154,176,362
+ Truy thu, phạt chậm nộp thuế	0	88,833,956	0	2,436,210,907
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không được	0	179,491,364	358,982,728	717,965,455
+ Chi phí không được trừ khác	165,413,794	0	161,427	0
Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm th + Chi phí khác không được trừ	0	0	0	(2,518,043)
0	0	0	0	0
Thu nhập chịu thuế	(32,669,515,946)	430,915,362	(31,338,275,728)	4,438,586,804
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	86,183,072	0	887,717,361

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - kinh doanh khách sạn, ăn uống; bộ phận kinh doanh thương mại và bộ phận kinh doanh cho thuê địa điểm. Công ty có thực hiện việc phân tách doanh thu theo từng loại hình tuy nhiên chưa thực hiện việc theo dõi chi phí theo từng loại hình đó. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu (gần 100%) tại Khu vực Thái Nguyên, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan, Công ty trình bày các thông tin về các nghiệp vụ giao dịch và số dư đối với các bên liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, trên báo cáo tài chính riêng, Công ty không trình bày các thông tin này.


29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP tập đoàn Khách sạn Đông Á.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á.


Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này